

Dạng 1

Quá khứ đơn: S + V2 + thời gian + ago

Hiện tại hoàn thành: S + have/has + V3 + for + thời gian

E.g.: I **started** learning English 10 years ago. (Tôi bắt đầu học tiếng Anh cách đây 10 năm.)

I **have learnt** English for 10 years. (Tôi đã học tiếng Anh được 10 năm.)

Dạng 2

Quá khứ đơn: It's + thời gian+ since ...+ last + V2

S + last + V2 + time + ago

The last time + S + V-ed + was + time + ago

Hiện tại hoàn thành: S + haven't/hasn't + V3 + for + thời gian

E.g.: It's 3 years since the last time I **went** back to my hometown. (Đã 3 năm rồi kể từ lần cuối tôi về quê.)

I last **went** back to my hometown 3 years ago.

The last time I **went** back to my hometown was 3 years ago.

⇒ I **have not gone** back to my hometown for 3 years. (Tôi đã không về quê được 3 năm rồi.)

Dạng 3

Quá khứ đơn: When did + S + V-infinitive?

When was the last time + S + V2?

Hiện tại hoàn thành: How long + have/has (not) + S + V3?

E.g.: When **did** you **start** learning English? (Bạn bắt đầu học tiếng Anh từ khi nào?)

⇒ How long **have** you **learnt** English? (Bạn đã học tiếng Anh được bao lâu?)

When **was** the last time you **saw** him? (Lần cuối bạn gặp anh ta là khi nào?)

⇒ How long **have** you **not seen** him? (Bạn đã không gặp anh ta trong bao lâu rồi?)

Bài 4: Rewrite the sentences from Past Simple to Present Perfect and vice versa

1. The last time I met him was 4 months ago.

• I _____.

2. I haven't seen him since last week.

• The last time _____.

3. When did you go here?

• How long _____?

4. Hannah started writing books 2 years ago.

• Hannah _____.

5. She lived in Hanoi when she was a child.

• She _____. (since)

6. My dog last had a bath a week ago.

• My dog _____.

7. I last saw him when I was a student.

- I _____.

8. It's ten years since David stopped playing the piano.

- David _____.

9. The last time I wrote to her was two years ago.

- I _____.

10. It has been 20 years since we last saw Julie.

- We _____.